

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/DS-ST

Ngày: 10/9/2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền)*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Kim Hoa

2. Ông Đinh Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Lương Ngọc Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 10 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2021/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N - sinh năm 1970.

Địa chỉ: SN 179, tổ 12, phường H, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo ủy quyền: Luật sư Nguyễn Trung Dũng – Văn phòng luật sư Nguyễn Trung Dũng.

(Giấy ủy quyền ngày 23/02/2021 tại Văn phòng công chứng Sông Hiến, số công chứng 283 quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HNGĐ); Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nông Thị X- sinh năm 1973.

Địa chỉ: SN 046, tổ 08, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2021, bản tự khai ngày 09/3/2021 nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà và bà Nông Thị X là bạn quen biết làm ăn với nhau. Do thiếu vốn buôn bán nên bà X đã vay bà số tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng bằng các mã như sau:

- Ngày 29/3/2013 (ngày 18/2/2013 âm lịch) bà X vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ngày 09/4/2013 (ngày 29/02/2013 âm lịch) bà X vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

- Ngày 25/4/2013 (ngày 16/3/2013 âm lịch) bà X vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

- Ngày 27/6/2013 âm lịch bà X vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

- Ngày 06/7/2013 âm lịch bà X vay 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Ngày 07/7/2013 âm lịch bà X vay 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

- Ngày 18/8/2013 (ngày 12/7/2013 âm lịch) bà X vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Hai bên thoả thuận tính lãi theo quy định của pháp luật là 20%/năm, thời hạn tính lãi là 07 năm (từ năm 2013 đến năm 2020). Thời hạn trả tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay tiền của từng mã. Bà Nông Thị X đã trả cho bà số tiền nợ gốc là 223.000.000 (hai trăm hai mươi ba triệu) đồng bằng các mã như sau:

- Năm 2014 trả vào cuối năm âm lịch: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

- Năm 2015 trả vào cuối năm âm lịch: 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Năm 2016 trả vào cuối năm âm lịch: 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

- Năm 2017 trả vào cuối năm âm lịch: 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Năm 2018 trả vào cuối năm âm lịch: 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Năm 2019 trả vào cuối năm âm lịch: 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Năm 2019 trả vào cuối năm âm lịch: 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng.

Vì vậy, số tiền gốc bà X còn nợ bà là 377.000.000 (ba trăm bảy mươi bảy triệu) đồng. Bà Nông Thị X đã không thực hiện cam kết trả tiền cho bà như thoả thuận. Bà đòi nợ nhiều lần nhưng bà X không trả, gần đây thường xuyên tắt điện thoại cắt đứt liên lạc.

Tại biên bản làm việc ngày 15/7/2021, bà Phạm Thị Ntrình bày:

Do thiếu vốn buôn bán nên bà Nông Thị X đã vay bà số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng bằng các mã như sau:

- Ngày 18/02/2013 âm lịch (ngày 29/3/2013 dương lịch) bà X vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, hạn đến ngày 18/5/2013 âm lịch (ngày 25/6/2013 dương lịch) sẽ thanh toán đầy đủ.

- Ngày 29/02/2013 âm lịch (ngày 09/4/2013 dương lịch) bà X vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, hạn đến ngày 29/6/2013 âm lịch (ngày 05/8/2013 dương lịch) sẽ trả đầy đủ.

- Ngày 16/3/2013 âm lịch (ngày 25/4/2013 dương lịch) bà X vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, hạn trả sau 05 tháng kể từ ngày vay (tức ngày 25/9/2013 dương lịch).

- Ngày 27/6/2013 âm lịch (ngày 03/8/2013 dương lịch) bà X vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; hạn trả sau 05 tháng kể từ ngày vay (tức ngày 03/01/2014 dương lịch).

- Ngày 06/7/2013 âm lịch (ngày 12/8/2013 dương lịch) bà X vay 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Ngày 07/7/2013 âm lịch (ngày 13/8/2013 dương lịch) bà X vay 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

- Ngày 12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch) bà X vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Số tiền vay này bà X tự viết trong sổ tay của bà kể cả thời hạn hẹn thanh toán. Đối với mã vay ngày 06/7/2013 âm lịch, ngày 07/7/2013 âm lịch, ngày 12/7/2013 âm lịch trong sổ tay không ghi thời hạn thanh toán nhưng bà X nói miệng thời hạn thanh toán là 05 tháng kể từ ngày vay như các mã vay ngày 16/3/2013 âm lịch và ngày 27/6/2013 âm lịch. Trong sổ vay tiền cũng không ghi lãi suất mà bà và bà X thỏa thuận miệng là 1.500 đồng/1.000.000đồng/ngày. Việc vay mượn này không có người làm chứng và không có tài sản bảo đảm cho khoản vay.

Bà Nông Thị X đã trả cho bà số tiền gốc là 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng bằng các mã như sau:

- Ngày 29/4/2013 âm lịch (ngày 07/6/2013 dương lịch) trả 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng.

- Năm 2014 trả vào cuối năm âm lịch 100.000.000 đồng (một trăm triệu) đồng.

- Năm 2015 trả vào cuối năm âm lịch 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Năm 2016 trả vào cuối năm âm lịch 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

- Năm 2017 trả vào cuối năm âm lịch 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Năm 2018 trả vào cuối năm âm lịch 10.000.000 (mười triệu) đồng.

- Năm 2019 trả vào cuối năm âm lịch 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Bà xác định: Cuối năm âm lịch của năm 2014 là ngày 30/12/2014 tức ngày 18/02/2015 dương lịch. Cuối năm âm lịch của năm 2015 là ngày 29/12/2015 tức ngày 07/02/2016 dương lịch. Cuối năm âm lịch của năm 2016 là ngày 30/12/2016 tức ngày 27/01/2017 dương lịch. Cuối năm âm lịch của năm 2017 là ngày 30/12/2017 tức ngày 15/02/2018 dương lịch. Cuối năm âm lịch của năm 2018 là ngày 30/12/2018 tức ngày 04/02/2019 dương lịch. Cuối năm âm lịch của năm 2019 là ngày 30/12/2019 tức ngày 24/01/2020 dương lịch.

Trong sổ vay mượn giữa bà và bà X có ghi nội dung: “ngày 29/4 âm X trả lãi 5 trăm 23.100.000 đồng”. Nội dung này có nghĩa là bà X trả số tiền lãi 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng cho số tiền nợ gốc 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng đã vay. Ngày 29/4 âm này là ngày 29/4/2013 âm lịch (ngày 07/6/2013 dương lịch). Số tiền gốc 500.000.000 đồng là tổng số tiền của các mã vay:

+ Mã vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng ngày 27/12/2012 âm lịch (ngày 07/02/2013 dương lịch). Mã vay này bà X đã thanh toán cả gốc và lãi, không liên quan gì đến các mã vay bà đang yêu cầu bà X thanh toán trong vụ án này.

+ Mã vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng ngày 18/02/2013 âm lịch (ngày 29/3/2013 dương lịch). Mã vay này bà đang yêu cầu bà X thanh toán.

+ Mã vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 29/02/2013 âm lịch (ngày 09/4/2013 dương lịch). Mã vay này bà đang yêu cầu bà X thanh toán.

+ Mã vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng ngày 16/3/2013 âm lịch (ngày 25/4/2013 dương lịch). Mã vay này bà đang yêu cầu bà X thanh toán.

Số tiền 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng trả vào cuối năm 2019 âm lịch bà ghi trong đơn khởi kiện và trong bản tự khai ngày 09/3/2021 là do bà nhầm lẫn. Thực tế, đó là số tiền lãi 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng bà X trả cho số tiền nợ gốc 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng mà bà đã trình bày ở trên. Số tiền 23.100.000 đồng này bà X trả vào ngày 29/4/2013 âm lịch (07/6/2013 dương lịch). Mặc dù số tiền này là tiền lãi nhưng bà chuyển thành số tiền nợ gốc mà bà X đã thanh toán cho bà trong số tiền 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng.

Sau khi vay bà theo các mã vay trên từ ngày 18/02/2013 âm lịch (ngày 29/3/2013 dương lịch) đến ngày 12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch), bà đã yêu cầu bà X thanh toán nhiều lần và bà X đã thanh toán cho bà số tiền 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng. Ngày 30/12/2019 âm lịch (ngày 24/01/2020 dương lịch) là ngày bà X trả bà số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cuối cùng. Từ thời điểm đó trở đi bà X không thanh toán cho bà khoản tiền nợ gốc nào nữa dù bà vẫn yêu cầu bà X thanh toán đầy đủ khoản nợ.

Tại đơn khởi kiện ngày 04/01/2021 và bản tự khai ngày 09/3/2021 bà yêu cầu bà X thanh toán số tiền nợ gốc 377.000.000 (ba trăm bảy mươi bảy triệu) đồng và số tiền lãi của số tiền trên từ năm 2013 đến năm 2020 với mức lãi suất 20%/năm. Nay bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bà Nông Thị X thanh toán số tiền nợ gốc là 376.900.000 (ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 18/8/2013 (ngày cuối cùng bà X vay tiền bà) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Số tiền gốc 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng bà X đã thanh toán cho bà N không xác định được là trừ vào mã vay tiền nào vì mỗi lần bà X trả bà N đều trừ vào số tiền nợ gốc đã vay. Ngoài số tiền 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng tiền lãi mà bà X trả cho bà N vào ngày 07/6/2013 (số tiền này bà N đã chuyển thành số tiền nợ gốc bà X thanh toán) thì bà X không trả thêm khoản tiền lãi nào. Việc bà X trình bày năm 2014 giữa bà N và bà X có thỏa thuận miệng về việc bà X chỉ trả số tiền nợ gốc cho bà N là không đúng. Sau khi bà X trả bà N số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng vào ngày 30/12/2019 âm lịch (ngày 24/01/2020 dương lịch) bà N đã nhiều lần gọi điện thoại cho bà X để yêu cầu bà X thanh toán số tiền còn nợ nhưng bà X không nghe điện thoại. Do vậy, ngày 06/01/2021 bà N đã nộp đơn khởi kiện bà X đến Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng. Việc bà X cho rằng mã vay ngày 06/7/2013 âm lịch (ngày 12/8/2013 dương lịch) với số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng; ngày 07/7/2013 âm lịch (ngày 13/8/2013 dương lịch) với số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng; ngày

12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch) với số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng là không có thời hạn thanh toán và không có thỏa thuận về lãi suất, ông không có ý kiến gì bởi 03 khoản vay này đã được thể hiện rõ trong sổ tay ghi chép việc vay mượn giữa bà N và bà X. Nay nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nông Thị X thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 376.900.000 (ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 18/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2021, bị đơn bà Nông Thị X trình bày:

Bà và bà N chỉ có quen biết xã hội. Do thiếu vốn làm ăn nên bà vay tiền bà N với tổng số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, cụ thể:

- Ngày 29/3/2013 vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.
- Ngày 09/4/2013 vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.
- Ngày 25/4/2013 vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.
- Ngày 27/6/2013 âm lịch vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.
- Ngày 06/7/2013 âm lịch vay 10.000.000 (mười triệu) đồng.
- Ngày 07/7/2013 âm lịch vay 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.
- Ngày 18/8/2013 vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Tất cả các khoản vay trên đều viết vào sổ tay của bà N, ngoài ra không có giấy tờ gì khác, lãi thỏa thuận miệng là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (có lúc lên đến 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày) và thỏa thuận miệng thời hạn trả tiền trong vài tháng (không đến một năm).

Từ khi vay bà N số tiền trên bà đã trả nhiều lần cho bà N với tổng số tiền cả gốc và lãi khoảng hơn 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Thời gian trả bà không nhớ, số tiền từng lần trả cũng không nhớ. Khi trả tiền bà cũng không có giấy tờ gì. Bà không nhất trí thanh toán cho bà N số tiền 377.000.000 (ba trăm bảy mươi bảy triệu) đồng và lãi suất 20%/năm vì bà đã trả cho bà N gần hết, hiện bà chỉ nợ bà N số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng. Bà chỉ nhất trí trả cho bà N số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng. Đây là số tiền gốc vì giữa bà và bà N thỏa thuận bà sẽ chỉ trả cho bà N số tiền gốc từ năm 2014.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nông Thị X trình bày: Bà xác định bà được vay bà N tổng số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng bằng các mã vay như bà N đã trình bày. Việc vay mượn này do bà N bảo bà tự tay viết các lần vay vào sổ tay của bà N. Khi vay mượn không có tài sản bảo đảm.

Mã vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng ngày 18/02/2013 âm lịch (ngày 29/3/2013 dương lịch), mã vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 29/02/2013 âm lịch (ngày 09/4/2013 dương lịch), mã vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng ngày 16/3/2013 âm lịch (ngày 25/4/2013 dương lịch) và mã vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 27/6/2013 âm lịch (ngày 03/8/2013 dương lịch) là những mã vay có thời hạn thanh toán được ghi trong sổ ghi chép của bà N, lãi được thỏa thuận miệng là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Trong sổ viết tay của bà N mã vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng ngày 06/7/2013 âm lịch, mã vay số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng ngày 07/7/2013 âm lịch và mã vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch) là những mã vay không có thời hạn thanh toán, không có lãi. Việc bà N cho rằng ba mã vay tiền này bà được nói miệng về thời hạn thanh toán (sau 05 tháng kể từ ngày vay) và thỏa thuận lãi suất (1.500đồng/1.000.000đồng/ngày) là không đúng. Bà khẳng định 03 mã vay này là vay không có kỳ hạn, không có lãi.

Mã vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng ngày 06/7/2013 âm lịch, mã vay số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng ngày 07/7/2013 âm lịch thực chất là số tiền lãi của các mã vay trước và bà N bảo bà ghi vào sổ của bà N như vậy. Hai khoản tiền này bà chưa được nhận tiền mặt từ bà N. Số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch) bao gồm số tiền mặt khoảng mấy chục triệu bà vay (không nhớ rõ số tiền mặt đã nhận với bà N tại mã vay này) và số tiền lãi của số tiền đã vay.

Sau khi vay, bà đã trả được số tiền nợ gốc 523.100.000 (năm trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng thông qua việc chuyển khoản và trả tiền mặt cho bà N. Số tiền 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng bà thanh toán cho bà N thông qua việc chuyển khoản. Còn số tiền mặt 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng bà trả cho bà N nhưng không được bà N xác nhận vào việc bà đã thanh toán số tiền còn thiếu. Số tiền mặt 300.000.000 đồng này bà trả bà N thành 02 lần (lần thứ nhất trả 200.000.000 đồng vào ngày 07/6/2013 tại ki ốt của bà N tại chợ Xanh; lần thứ hai trả số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 26/6/2014 tại nhà bà N). Tuy nhiên, hai lần trả tiền mặt này bà không có giấy tờ gì chứng minh việc bà N đã nhận tiền của bà mà chỉ sau khi trả nợ bà về nhà tự ghi vào sổ tay của bà.

Số tiền lãi 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng ngày 29/4 âm trong sổ tay của bà N là số tiền lãi bà trả cho khoản vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Khoản vay 500.000.000 đồng này bà được vay thành 02 lần, một lần 200.000.000 đồng và một lần 300.000.000 đồng. Việc bà N chuyển số tiền lãi 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng thành tiền nợ gốc bà đã trả bà cũng chỉ biết ghi nhận thành ý của bà N đối với bà.

Sau khi bà trả số tiền cuối cùng 10.000.000 (mười triệu) đồng vào ngày 24/01/2020 bà N nhiều lần gọi điện thoại để yêu cầu bà thanh toán số tiền còn lại nhưng bà không nhớ vào thời gian nào. Khi bà nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng bà có gọi điện thoại cho bà N nhưng bà N không thừa máy. Hiện nay, bà chỉ còn nợ lại bà N hơn 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền gốc vì giữa bà và bà N thỏa thuận bà sẽ chỉ trả cho bà N số tiền nợ gốc từ năm 2014. Việc thỏa thuận chỉ trả số tiền nợ gốc mà không trả tiền lãi giữa bà và bà N được các bên nói miệng với nhau. Bà N yêu cầu bà thanh toán số tiền nợ gốc là 376.900.000 (ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 18/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm bà không nhất trí bởi bà chỉ còn nợ lại bà N số tiền nợ gốc hơn 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng trình bày:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256, 471, 473, 474 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu của bà Phạm Thị N, buộc bà Nông Thị X phải thanh toán số tiền nợ gốc 376.900.000 (ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 18/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật và nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Bà Phạm Thị N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền) đối với bà Nông Thị X trú tại: SN 046, tổ 08, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật: Việc vay mượn giữa bà Phạm Thị N và bà Nông Thị X diễn ra từ ngày 29/3/2013 đến ngày 18/8/2013 với tổng số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng nên cần áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Qua các tài liệu chứng cứ lưu trong hồ sơ, lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bà Phạm Thị N và bà Nông Thị X có quan hệ quen biết. Do bà X cần vốn làm ăn nên đã trao đổi với bà N về việc

vay tiền. Bà N đã cho bà X vay tổng số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng được chia thành nhiều lần (07 mã vay). Giao dịch giữa các bên lập thành văn bản không có tiêu đề đầy đủ nhưng nội dung ghi trong giấy vay (trích trong sổ tay của bà N) thể hiện số tiền và thời gian vay, người vay là Nông Thị X, do bà X tự viết và ký tên xác nhận. Mặt khác, tại thời điểm giao kết người ký vay tiền bà Nông Thị X là người có đủ năng lực hành vi dân sự. Đây là sự thỏa thuận giữa các bên về việc vay mượn tiền, do hai bên đương sự tự nguyện thực hiện, được giao kết bằng văn bản (ghi trong sổ tay). Do vậy, giao kết giữa bà Phạm Thị N và bà Nông Thị X được xác định là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Bộ luật Dân sự năm 2005 không quy định bắt buộc về hình thức và nội dung, do đó hợp đồng vay tiền là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Về thời hạn cho vay và lãi suất của các mã vay tiền:

Theo giấy vay tiền (trích trong sổ tay của bà N), lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, việc vay mượn giữa các bên được thực hiện nhiều lần từ ngày 29/3/2013 đến ngày 18/8/2013 (07 mã vay) với tổng số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Về thời hạn cho vay: 07 mã vay bà X vay bà N đều là các khoản vay không có kỳ hạn bởi theo sổ tay của bà N 04 mã vay ngày 29/3/2013, ngày 09/4/2013, ngày 25/4/2013 và ngày 03/8/2013 là các mã vay có thời hạn thanh toán. Tuy nhiên, theo lời trình bày của nguyên đơn cũng như quá trình vay mượn thực tế thì nguyên đơn vẫn tiếp tục cho bị đơn vay những khoản vay mới có kỳ hạn mà không yêu cầu bị đơn trả hết nợ khi đến hạn của những khoản vay trước. Do đó, các khoản vay có kỳ hạn (04 mã) này đã được các đương sự tự thỏa thuận thành các khoản vay không có kỳ hạn. Còn đối với 03 mã vay ngày 12/8/2013, ngày 13/8/2013 và ngày 18/8/2013 bà N cho rằng bà X nói miệng là sẽ thanh toán sau 05 tháng kể từ ngày vay nhưng tại phiên tòa bà X phủ nhận lời trình bày này của bà N đồng thời trong sổ tay ghi lại việc vay mượn cũng không thể hiện nội dung này.

Về lãi suất của các mã vay: 04 mã vay ngày 29/3/2013, ngày 09/4/2013, ngày 25/4/2013 và ngày 03/8/2013 bà N trình bày lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 1.500đồng/1.000.000đồng/ngày, trong khi đó tại phiên tòa bà X trình bày lãi suất là 3000đồng/1.000.000đồng/ngày. 03 mã vay ngày 12/8/2013, ngày 13/8/2013 và ngày 18/8/2013 trong sổ tay bà N không ghi lãi suất rõ ràng, nguyên đơn trình bày có lãi suất, bị đơn trình bày không có lãi suất. Do đó, xác định đây là trường hợp có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Do vậy, các mã vay tiền giữa bà N và bà X thuộc hình thức vay không có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự 2005.

[4] Về yêu cầu khởi kiện:

Hội đồng xét xử xét thấy, bà N cho bà X vay số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng chia thành 07 mã vay từ ngày 29/3/2013 đến ngày 18/8/2013. Việc vay mượn tiền do các bên hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận và được viết vào sổ của nguyên đơn (bị đơn tự viết và ký xác nhận). Do đó, việc giao kết hợp đồng giữa

bà N và bà X không vi phạm quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến hợp đồng vay tài sản.

Bà N xác nhận bà X đã thanh toán số tiền nợ gốc là 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng trong khoảng thời gian từ năm 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020. Bà X lại cho rằng bà đã thanh toán được số tiền nợ gốc 523.100.000 (năm trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng cho bà N và chỉ còn nợ lại hơn 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền gốc. Sau khi bà X trả số tiền cuối cùng 10.000.000 (mười triệu) đồng vào ngày 24/01/2020 bà N đã nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu bà X thanh toán số tiền còn lại nhưng bà X vẫn không thực hiện việc trả nợ. Như vậy, việc bà X không thanh toán khoản vay là vi phạm quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự 2005.

[4.1]. Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc:

Bà N xác nhận sau khi vay bà X đã thanh toán số tiền nợ gốc là 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng (thanh toán thành 07 lần). Trong khoản tiền đã thanh toán này có 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng là tiền lãi của khoản vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng trước đó bà X trả cho bà N vào ngày 07/6/2013. Số tiền 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng này bà N chuyển thành số tiền nợ gốc bà X đã thanh toán. Việc chuyển số tiền lãi trên thành tiền gốc đã thanh toán là có lợi cho bà X trong việc thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu.

Tại phiên tòa, bà X cho rằng mã vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng ngày 06/7/2013 âm lịch, mã vay số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng ngày 07/7/2013 âm lịch thực chất là số tiền lãi của các mã vay trước và bà N bảo bà ghi vào sổ của bà N như vậy. Hai số tiền này bà chưa được nhận tiền mặt từ bà N. Số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch) gồm số tiền mặt khoảng mấy chục triệu bà vay (không nhớ rõ số tiền mặt đã nhận với bà N tại mã vay này) và số lãi của số tiền đã vay. Ngoài ra, bà X cũng cho rằng sau khi vay bà đã trả được cho bà N số tiền nợ gốc 523.100.000 (năm trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng, trong đó số tiền 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng thanh toán qua việc chuyển khoản, còn số tiền mặt 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng bà được trả cho bà N thành 02 lần (lần thứ nhất trả 200.000.000 đồng vào ngày 07/6/2013 tại ki ốt của bà N tại chợ Xanh; lần thứ hai trả số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 26/6/2014 tại nhà bà N).

Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà X vay số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng với bà N là có thật thông qua việc giấy vay mượn được trích từ trong sổ tay bà N (do chính bà X viết và ký xác nhận) thể hiện số tiền vay, thời gian vay cũng như lời trình bày tại phiên tòa của bà X liên quan đến các lần vay của số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Việc bà X cho rằng số tiền vay 10.000.000 (mười triệu) đồng ngày 06/7/2013 âm lịch, số tiền vay 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng ngày 07/7/2013 âm lịch và một phần số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng ngày 12/7/2013 âm lịch (ngày 18/8/2013 dương lịch) là tiền lãi của số tiền vay trước đó là không có căn cứ bởi bà X không có tài liệu nào chứng minh mà chỉ là lời trình bày của bà tại phiên tòa. Đối với số tiền mặt 300.000.000

(ba trăm triệu) đồng, tại phiên tòa chính bà X cũng khẳng định hai lần trả tiền mặt này cho số tiền này bà không có giấy tờ gì chứng minh việc bà N đã nhận tiền của bà mà chỉ sau khi trả nợ bà về nhà tự ghi vào sổ tay của bà.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà X liên quan đến việc đã thanh toán cho bà N 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng tiền mặt như đã trình bày. Trong tổng số tiền gốc đã vay 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, các bên đương sự đều xác nhận đã thanh toán số tiền 223.100.000 (hai trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng. Nay nguyên đơn xác định số tiền nợ gốc còn lại là 376.900.000 (ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng và yêu cầu bà X thanh toán số tiền trên là phù hợp với Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005 nên cần chấp nhận.

[4.2]. Về yêu cầu tính lãi:

Tại phiên tòa, bà X cho rằng bà chỉ còn nợ lại bà N hơn 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền gốc vì giữa bà và bà N thỏa thuận bà sẽ chỉ trả cho bà N số tiền nợ gốc từ năm 2014. Việc thỏa thuận chỉ trả số tiền nợ gốc mà không trả tiền lãi được các bên nói miệng với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà X trình bày về thỏa thuận này là không có căn cứ vì đại diện theo ủy quyền nguyên đơn đã phủ nhận lời trình bày này của bà X tại phiên tòa và bà X cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Như vậy, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc còn thiếu là có căn cứ.

Đối với các mã vay tiền, hai bên đương sự có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 18/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 9%/năm nên số tiền lãi được tính theo từng giai đoạn như sau:

- Đến ngày 18/8/2013, bị đơn còn nợ là 600.000.000 đồng tiền gốc - 23.100.000 đồng = 576.900.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 576.900.000 đồng trong thời gian từ ngày 18/8/2013 đến ngày 18/02/2015 là 18 tháng, cụ thể:

$576.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 18 \text{ tháng} = 77.881.500 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 19/02/2015 đến ngày 07/02/2016 bị đơn còn nợ là 576.900.000 đồng tiền gốc – 100.000.000 đồng = 476.900.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 476.900.000 đồng trong thời gian từ ngày 19/02/2015 đến ngày 07/02/2016 là 11 tháng 18 ngày, cụ thể:

$476.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 11 \text{ tháng} = 39.344.250 \text{ đồng}.$

$476.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 : 30 \times 18 \text{ ngày} = 2.146.050 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 41.490.300 đồng.

- Từ ngày 08/02/2016 đến ngày 27/01/2017 bị đơn còn nợ là 476.900.000 đồng tiền gốc - 10.000.000 đồng = 466.900.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 466.900.000 đồng

trong thời gian từ ngày 08/02/2016 đến ngày 27/01/2017 là 11 tháng 19 ngày, cụ thể:

$466.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 11 \text{ tháng} = 38.519.250 \text{ đồng}.$

$466.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 : 30 \times 19 \text{ ngày} = 2.217.775 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 40.737.025 đồng.

- Từ ngày 28/01/2017 đến ngày 15/02/2018 bị đơn còn nợ là 466.900.000 đồng tiền gốc - 40.000.000 đồng = 426.900.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 426.900.000 đồng trong thời gian từ ngày 28/01/2017 đến ngày 15/02/2018 là 12 tháng 17 ngày, cụ thể:

$426.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 12 \text{ tháng} = 38.421.000 \text{ đồng}.$

$426.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 : 30 \times 17 \text{ ngày} = 1.814.325 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 40.235.325 đồng.

- Từ ngày 16/02/2018 đến ngày 04/02/2019 bị đơn còn nợ là 426.900.000 đồng tiền gốc - 30.000.000 đồng = 396.900.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 396.900.000 đồng trong thời gian từ ngày 16/02/2018 đến ngày 04/02/2019 là 11 tháng 18 ngày, cụ thể:

$396.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 11 \text{ tháng} = 32.744.250 \text{ đồng}.$

$396.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 : 30 \times 18 \text{ ngày} = 1.786.050 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 34.530.300 đồng.

- Từ ngày 05/02/2019 đến ngày 24/01/2020 bị đơn còn nợ là 396.900.000 đồng tiền gốc - 10.000.000 đồng = 386.900.000 đồng

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả là 386.900.000 đồng trong thời gian từ ngày 05/02/2019 đến ngày 24/01/2020 là 11 tháng 19 ngày, cụ thể:

$386.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 11 \text{ tháng} = 31.919.250 \text{ đồng}.$

$386.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 : 30 \times 19 \text{ ngày} = 1.837.775 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 33.757.025 đồng.

- Từ ngày 25/01/2020 đến ngày xét xử 10/9/2021 bị đơn còn nợ là 386.900.000 đồng tiền gốc - 10.000.000 đồng = 376.900.000 đồng

Bị đơn phải chịu tiền lãi đối với số tiền gốc chưa trả 376.900.000 đồng trong thời gian từ ngày 25/01/2020 đến ngày 10/9/2021 là 19 tháng 15 ngày, cụ thể:

$376.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 \times 19 \text{ tháng} = 53.708.250 \text{ đồng}.$

$376.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/\text{năm} : 12 : 30 \times 15 \text{ ngày} = 1.413.375 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi là: 55.121.625 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả là 323.753.100 (ba trăm hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn một trăm) đồng.

Tiền gốc phải trả là 376.900.000 (ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm

ngàn) đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi bà Nông Thị X phải thanh toán cho bà Phạm Thị N là 700.653.100 (bảy trăm triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn một trăm) đồng.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với bà Nông Thị X.

Buộc bà Nông Thị X (trú tại: SN 046, tổ 08, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị N (trú tại: SN 179, tổ 12, phường H, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) tổng số tiền cả gốc và lãi là 700.653.100 (bảy trăm triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn một trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nông Thị X phải chịu 32.026.124 (ba mươi hai triệu không trăm hai mươi sáu nghìn một trăm hai mươi tư) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung công quỹ nhà nước.

Bà Phạm Thị N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 9.425.000 (chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng theo biên lai số AA/2018/0000959 ngày 12/01/2021.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quỳnh Mai